

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 305/2025/DS-PT
Ngày 26 - 8 - 2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
đòi bồi thường thiệt hại về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đề

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2025/TLPT-DS, ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại về tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 213/2025/QĐPT-DS, ngày 15 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: số B, đường Đ, khóm D, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Minh L - Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư T5.

- Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn N - Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T5.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1956;

2/ Chị Trần Thị Trúc L1, sinh năm: 2000;

3/ Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1978;

4/ Bà Trần Thị Quế M, sinh năm: 1979;

5/ Bà Trần Thị T1, sinh năm: 1984;

6/ Ông Trần Văn T2, sinh năm: 1983;

7/ Ông Trần Văn C, sinh năm: 1983;

8/ Chị Trần Thị Bé B1, sinh năm: 1990;
9/ Bà Võ Thị L2, sinh năm: 1980;
10/ Bà Cao Thị C1, sinh năm: 1982;
11/ Bà Hồ Thị M1, sinh năm: 1955;
12/ Ông Hồ Văn S, sinh năm: 1959;
13/ Bà Hồ Thị L3, sinh năm: 1962;
Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.
14- Chị Trần Thị P, sinh năm: 1988;
Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của chị Trần Thị P: Ông Trần Văn B, sinh năm: 1959;
Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 30-5-2023).

15/ Ông Lê Minh T3, sinh năm: 1984;
Địa chỉ: số C, đường D, ấp H, xã B, thành phố Hồ Chí Minh.

16/ Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm: 1985 ;
Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh P1: Bà Đỗ Thị T, sinh năm: 1960; Cùng địa chỉ: số B, đường Đ, khóm D, phường V, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 28/02/2022).

17/ Bà Lê Kim P2, sinh năm: 1982;
Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

18/ Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm: 1954 ;
Địa chỉ: ấp Ô, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

19/ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long.
Người kháng cáo: bà Đỗ Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Nguồn gốc đất thừa số 656, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.880m² (qua đo đạc hiện trạng thực tế là 1.744,3m²), loại đất T-Q, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của bà nội chồng bà tên Trần Thị Đ2 chết để lại.

Cụ Đ2 chết ngày 21-4-1987, chồng cụ Đ2 chết từ lâu không rõ, cụ Đ2 có 03 người con (cùng mẹ khác cha) là:

1- Nguyễn Văn T4 chết năm 1966, vợ cũng chết, có 01 người tên Nguyễn Văn K (chồng bà T), ông K chết ngày 02-8-1987;

2- Hồ Văn Q (đã chết, vợ cũng chết), có 03 người con là Hồ Thị M1, Hồ Văn S, Hồ Thị L3);

3- Lê Thị X (chết năm 2002) không chồng, có nhận 01 người con gái nuôi là Lê Thị L4, (bà L4 chết năm 1984, chồng cũng chết, bà L4 có 02 người con là Lê Minh T3, Lê Kim P2).

Ông Nguyễn Văn K là cháu nội sống chung cụ Đ2 từ nhỏ đến lớn. Năm 1983 khi bà lập gia đình với ông K về ở luôn trên đất thừa số 656, bà chỉ biết đất của cụ Đ2, chứ không rõ từ đâu có, khi này trên đất có nhà ở và đã có sẵn nhiều

cây trồng của cụ Đ2, nên bà với ông K cũng quản lý, sử dụng đất và hưởng chung huê lợi từ cây trồng.

Trước đây bà Lê Thị X ở nơi khác, sau khi con bà X là bà Lê Thị L4 chết thì bà X cũng về ở chung trên đất với bà Đ2 cất nhà ở liếp phía tay mặt, không chung hộ cụ Đ2, bà X ở cùng người con là Lê Minh T3, còn nhà cụ Đ2 thì ở liếp giữa.

Sau khi cụ Đ2 rồi ông K chết, khoảng năm 1988, bà X tự ý đốt nhà cụ Đ2, bà đi ở tạm nhà những người hàng xóm cùng ấp T sau đó mới về Vĩnh Long ở. Sau khi bà X chết, ông T3 có ở tiếp một vài năm trên đất, sau đó bị ông Trần Văn B đuổi đi và ông B không quản lý, sử dụng đất đến nay, đã đốn bỏ hết cây trồng của cụ Đ2 để trồng lại các cây dừa mới.

Nên bà Đỗ Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc hộ gia đình ông Trần Văn B phải di dời các tài sản trên đất để trả lại cho bà toàn bộ quyền sử dụng đất thửa số 656, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.880m² (diện tích hiện trạng là 1.744,3m²), loại đất T-Q, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho bà và buộc ông Trần Văn B phải bồi thường thiệt hại cây trồng do ông B đốn bằng 46.570.000 đồng.

Tại đơn phản tố, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

Nguồn gốc đất thửa số 656 diện tích 1.880m² của cụ Hà Thị S1 là mẹ của Trần Văn B. Vào năm 1976, cụ S1 và ông thấy hoàn cảnh gia đình người dì là cụ Trần Thị Đ2 (em cùng mẹ khác cha với cụ S1) và con gái là Lê Thị X có khó khăn không có đất cất nhà ở, nên cụ S1 và ông cho cụ Đ2 mượn tạm 1.200m² đất cất nhà ở.

Trước đó, bà S1 có cho cụ Đ2 khoảng 1000 m² ở đầu xóm để cụ Đ2 ở cùng con gái là bà Lê Thị X. Sau đó, cụ S1 và em trai là ông Trần Công N1 (nay đã chết) cùng với ông có bàn bạc cho cụ Đ2 mượn khoảng 1.200m² đất cất nhà ở tạm cho gần với cụ S1 và ông N1 khi tuổi già để chị em chăm lo ốm đau cho nhau. Sau khi cụ Đ2 chết năm 1987, bà X mới bán diện tích đất chỗ ở trước 1.000m² rồi vào cất nhà ở đậu trên 1.200m² cụ S1 cho cụ Đ2 ở, bà X cũng xin ở nhờ trên đất. Lúc này cháu ngoại bà X là Lê Minh T3 có ở chung. Năm 2002, bà X chết, ông T3 ở tạm trên đất khoảng hơn một năm thì tự bỏ đi khỏi đất đến nay. Từ năm 2005 do đất bỏ trống, nên ông lấy đất lại quản lý, sử dụng đến nay. Đất xung quanh thửa số 656 đều là đất gốc của gia đình ông, có một phần bị nhập chung vào thửa số 656. Ông có đi kê khai quyền sử dụng thửa đất nhưng thông tin ghi nhận lại là thửa số 651, trong khi trên thực địa không có thửa đất này.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T là ông hoàn toàn không đồng ý. Mà ông Trần Văn B yêu cầu phản tố công nhận quyền sử dụng đất thửa số 656, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.880m² (hiện trạng diện tích là 1.744,3m²), loại đất T-Q, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn ông Nguyễn Thanh P1 do bà Đỗ Thị T đại diện ủy quyền ý kiến: Ông P1 thống nhất với yêu cầu, ý kiến của bà T, không ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn là bà Nguyễn Thị H, chị Trần Thị Trúc L1, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Quế M, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn C, chị Trần Thị Bé B1, bà Võ Thị L2, bà Cao Thị C1, chị Trần Thị P, bà Nguyễn Thị Đ1 cùng trình bày: Các đương sự này thống nhất với yêu cầu phản tố và lời trình bày của ông B. Các đương sự này không tranh chấp, không yêu cầu độc lập trong cùng vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị M1, ông Hồ Văn S, bà Hồ Thị L3 cùng trình bày: Các ông bà là con ruột của ông Hồ Văn Q, ông Q là con của cụ Trần Thị Đ2. Các ông bà xác nhận đất tranh chấp thửa số 656 có nguồn gốc của cụ Hà Thị S1. Trước đây cụ S1 có cho em cùng mẹ khác cha là cụ Đ2 mượn đất cất nhà ở tạm. Ông Nguyễn Văn K là cháu nội có sống chung nhà với cụ Đ2. Khi ông K cưới vợ là bà Đỗ Thị T thì bà T từ nơi khác cũng về sống chung nhà với cụ Đ2. Bà T làm dâu, sống chung, làm chung, chứ không có công tạo lập, gìn giữ đối với đất. Bà Lê Thị X là con của cụ Đ2, trước đây cũng được cụ Đ2 cho ở chung trên đất. Bà X không chồng, có một người con nuôi tên Lê Thị L4. Không rõ chồng bà L4 là ai, nhưng có 02 người con là Lê Minh T3 và Lê Kim P2 cũng được cụ Đ2 cho ở chung trên đất. Sau khi cụ Đ2 chết được chôn cất chỗ đất khác, do bà Hồ Thị L3 thờ cúng đến nay. Bà L4 chết trước bà X, nên ông T3, bà P2 ở cùng bà X, sau đó bà P2 lấy chồng theo chồng về ở nơi khác. Đến khi bà X chết được chôn cất ngay trên đất. Rồi ông T3 cũng bỏ đất đi làm thuê ở xa không về đất nữa, bà X thì do bà Phụng thờ C2 bên nhà chồng cho đến nay. Nay cụ Đ2 đã chết, đề nghị Tòa án giải quyết trả đất lại cho ông B (là con trai của cụ S1).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh T3, bà Lê Kim P2 cùng trình bày: Ông bà là con ruột bà Lê Thị L4, không rõ cha ruột là ai, bà Lê Thị X là bà ngoại và gọi cụ Trần Thị Đ2 là bà cô. Bà L4 chết năm 1984, nên ông bà ở cùng bà X, cùng người cậu là ông Nguyễn Văn K ở trên thửa đất số 656 với cụ Đ2. Sau khi cụ Đ2 và ông K chết, đến năm 1990, bà T và Nguyễn Thanh P1 về Vĩnh Long sinh sống cho đến nay.

Sau khi bà P2 lấy chồng về ở chỗ khác, rồi bà X chết, ông T3 mới đi làm thuê trên thành phố Hồ Chí Minh. Lúc này ông Trần Văn B vào dỡ nhà bà X. Khi ông T3 về quê cất lại nhà thì ông B không cho và ông B sử dụng đất đến nay. Nay ông bà thống nhất với bà T đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông B giao trả thửa đất số 656 cho bà T. Ông bà không tranh chấp hay yêu cầu độc lập trong cùng vụ án.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Thửa đất số 656, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.880m², loại đất T-Q, tên người sử dụng đất ghi trên sổ đã ngoại ấp T, xã H là Đỗ Thị T và Lê Thị X (tranh chấp CSD), thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ủy ban nhân dân huyện không có ý kiến về tranh chấp giữa các đương sự

Tại bản án sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T về công nhận quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại tài sản; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn B về công nhận quyền sử dụng đất.

- Công nhận cho ông Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.744,3m², thuộc thửa số 656, tờ bản đồ số 6, loại đất T-Q, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đối với 46 cây dừa (07 năm) trên đất là thuộc quyền sở hữu của ông Văn B. Đối với ngôi mộ của bà Lê Thị X trên đất ông B tự nguyện tiếp tục trông coi; Ông B không được ngăn cản thân tộc gia đình trong việc thăm viếng mộ của bà X.

Buộc bà Đỗ Thị T không được ngăn cản ông Trần Văn B sử dụng thửa đất số 656.

Vị trí diện tích đất trên Sơ đồ khu đất như sau:

- Hướng đông giáp thửa số 655 có số đo là 5,74 mét và giáp thửa số 657 có số đo là 50,60 mét.

- Hướng tây giáp đường nhựa có số đo là 52,66 mét.

- Hướng nam giáp thửa số 263 có số đo lần lượt là 1,60 mét; 32,12 mét.

- Hướng bắc giáp thửa số 654 có số đo là 29,11 mét.

(Kèm theo Công văn số 223/CNHCL ngày 20-6-2024 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh huyện C).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T và một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B đối với diện tích 135,7m² do chênh lệch so với yêu cầu trong đơn khởi kiện và trong đơn phản tố.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/03/2025 bà Đỗ Thị T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Buộc ông Trần Văn B phải trả cho bà thửa đất số 656 diện tích thực đo 1.744,3m² và bồi thường thiệt hại cây trồng bằng 17.360.000 đồng.

Ngày 28/7/2025 và tại phiên tòa phúc thẩm bà Đỗ Thị T thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu ông Trần Văn B chia cho bà ½ thửa đất diện tích 872 m² vì bà và cụ Đ2 có công sức san lấp cải tạo thửa đất 656. Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ hợp pháp của bà Đỗ Thị T: Thửa đất 656 cụ Đ2 và bà T có công sức giữ gìn, cải tạo đất. Bên ông B không có giấy tờ gì chứng minh đất của cụ S1. Thửa đất cụ Đ2 ở ổn định từ năm 1975 hàng năm có đóng thuế, năm 1996 bà T có về đăng ký kê khai, ông Trần Văn B không có đăng ký kê khai thửa đất này. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị T.

Ý kiến của người bảo vệ hợp pháp của ông Trần Văn B: Bà T xin chia ½ thửa đất 656 là không có cơ sở chấp nhận. Nguồn gốc đất là của bà Hà Thị S1. Các cháu nội bà Đ2 điều thừa nhận đất này là của bà Hà Thị S1 cho Trần Thị Đ2 ở nhờ. Bà Đ2 không có đăng ký kê khai. Thửa đất 656 bà Đ2 chỉ sử dụng 1200m², còn lại hơn 600m² là đất của ông Trần Văn B nhập vào thửa 656. Bà T chỉ ở trên thửa đất khoảng 5 năm. Sau khi bà X chết, anh T3 bỏ đi, ông B lấy lại đất và đăng ký kê khai sử dụng cho đến nay. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kháng cáo của bà Đỗ Thị T là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Đỗ Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị T còn trong hạn luật định, nên được cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận về hình thức.

[2] Xét kháng cáo của bà Đỗ Thị T yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất $\frac{1}{2}$ thửa số 656 tờ bản đồ số 6 diện tích 872m² loại đất T-Q tại ấp T, xã H.

Chứng cứ bà Đỗ Thị T cung cấp là phiếu cung cấp thông tin thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Bà Đỗ Thị T khai nguồn gốc thửa đất là của bà Trần Thị Đ2, là bà nội chồng của bà để lại cho bà.

Tại biên bản hòa giải ngày 01/11/2018 và ngày 09/10/2000 của Ủy ban nhân dân xã H thể hiện nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của bà Hà Thị S1 (mẹ của ông Trần Văn B) cho bà Trần Thị Đ2 ở nhờ. Trong biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã H ý kiến của Hội đồng hòa giải: trong sổ mục kê năm 1983 bà Trần Thị Đ2 có đăng ký kê khai thửa 651 diện tích 1.200 m². Bà Đ2 không có đăng ký kê khai thửa đất đang tranh chấp. Ông B khai trước đây bà Đ2 ở trên diện tích 1.200m² đất này sau đó mới về ở nhờ trên diện tích đất đang tranh chấp do ông và mẹ ông cho ở nhờ. Hai thửa đất này cách nhau khoảng 1000 mét. Thửa đất của bà Đ2 thì bà X con bà Đ2 đã bán.

Theo cung cấp tư liệu địa chính của Văn phòng Đ (BL 26, 217) và văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân huyện C (BL 202, 215) bà Trần Thị Đ2 không có tên đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thửa số 656 diện tích 1.880m².

Mặt khác, theo lời khai của ông Hồ Văn S2, bà Hồ Thị L3, bà Hồ Thị M1 là cháu nội của bà Đ2 (con ông Hồ Văn Q) khai nguồn gốc đất là của bà Hà Thị S1 cho bà Trần Thị Đ2 ở nhờ.

Bà Trần Thị Đ2 không có các giấy tờ đăng ký kê khai đất theo hướng dẫn tại mục 1 phần II Nghị quyết 02/2004/NQHĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Mặt khác, trên đất không còn tài sản công trình trên đất nên thửa đất số 656 diện tích 1.880m² không phải là di sản của cụ Trần Thị Đ2 để lại cho cháu nội là Nguyễn Văn K (chồng bà T) được hưởng.

[3] Theo tư liệu đăng ký kê khai năm 1996 thửa số 656 diện tích 1.880m² do trên sổ dã ngoại ghi tên Đỗ Thị T và Lê Thị X (tranh chấp chủ sử dụng).

Theo mục 1 Công văn số 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25/4/2007 của Bộ T6: Sổ dã ngoại là loại sổ lập theo hướng dẫn của T7 (nay là Bộ T8) trong quá trình thực hiện Chỉ thị 299-TTg ngày 10-11-1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước. Sổ này được lập trong quá trình đo đạc lập bản đồ giải thửa hoặc bản đồ địa chính (trước khi tổ chức đăng ký quyền sử dụng đất) để thể hiện các thông tin điều tra, đo đạc ban đầu về hiện trạng sử dụng đất như số liệu thửa đất, tên người đang sử dụng đất, diện tích, loại đất. Việc lập sổ này để phục vụ cho việc tổ chức kê khai đăng ký quyền sử dụng đất mà không phải là sổ ghi kết quả đăng ký quyền sử dụng đất.

Do đó, sổ này không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai.

[4] Khi bà Đ2, ông K mất thì bà Lê Thị X đến ở trên thửa đất này. Bà Đỗ Thị T chỉ ở chung với cụ Đ2 và ông K từ năm 1984- 1987 thì đi ở nơi khác, không còn ở trên thửa đất số 656, bà T khai bà cũng không có công sức tạo lập, cải tạo giữ gìn đất.

Từ các chứng cứ nêu trên yêu cầu kháng cáo của bà T yêu cầu công nhận 1/2 quyền sử dụng đất thửa số 656 tờ bản đồ số 6 diện tích 872 m² là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền hợp pháp cho nguyên đơn, hội đồng xét xử có cân nhắc xem xét nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn, kiểm sát viên là phù hợp với các tình tiết của vụ án là có cơ sở nên được chấp nhận giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

[7] Về án phí phúc thẩm: Bà Đỗ Thị T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho bà T

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, Điều 236, Điều 237 Luật đất đai năm 2024;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận phần yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 11- Vĩnh Long).

Tuyên xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu:

- Công nhận quyền sử dụng đất thửa số 656 tờ bản đồ số 6 diện tích 1.880m² loại đất T-Q tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- Buộc ông Trần Văn B phải trả cho bà thửa đất số 656 diện tích thực đo 1.744,3 m².

Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Đỗ Thị T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ngô Thị Kim Châu

Ngô Đê

Lê Thành Trung

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 11 –Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 11-Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thành Trung